

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VCM)

CTCP BV Life

Ngày 31/12/2024	8,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.5%	17.1%	23.3%

DT thuần 2024
58.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.8 136%

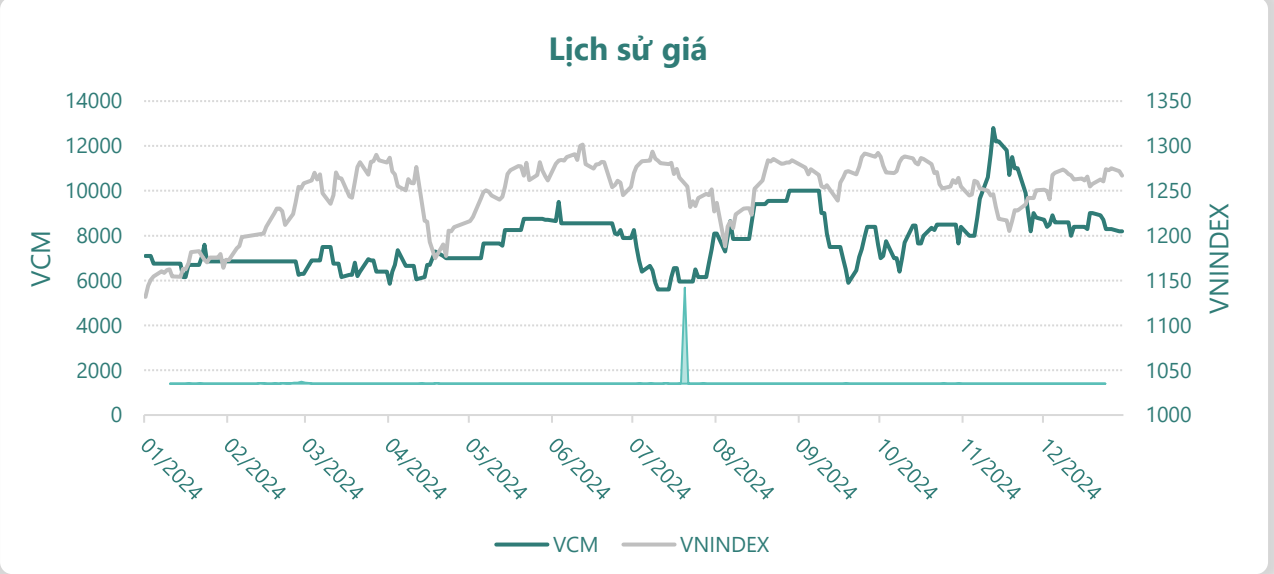
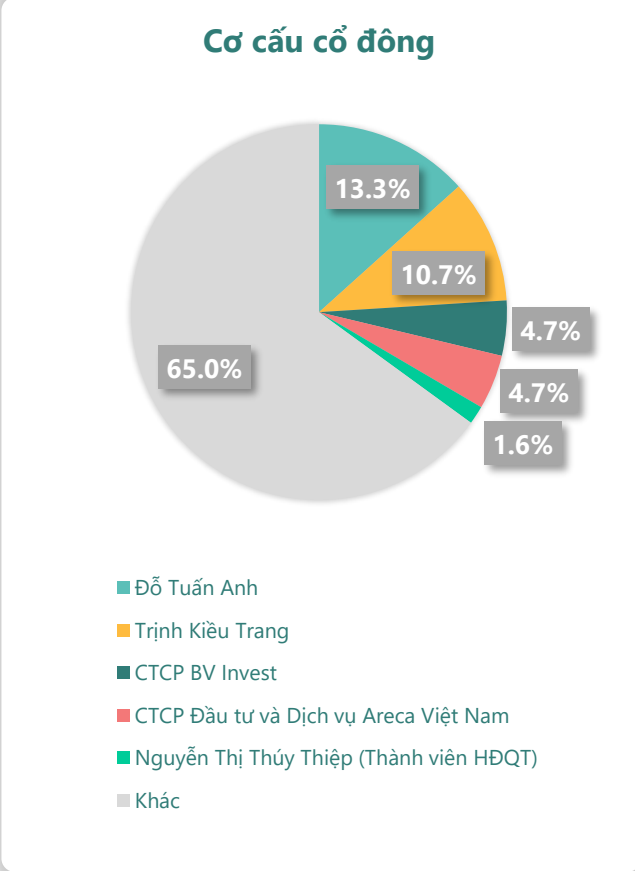
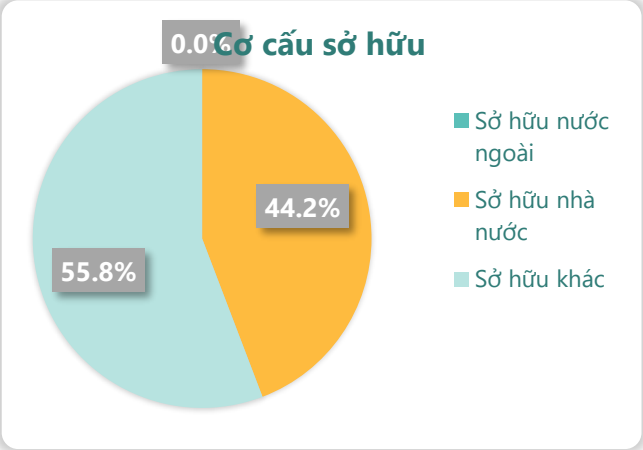
LN thuần 2024
4.36
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.51 411%

LN sau thuế 2024
3.56
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.70 314%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.0%
YoY: +/-▲ 3.0%

ROE 2024
5.1%
YoY: +/-▲ 3.8%

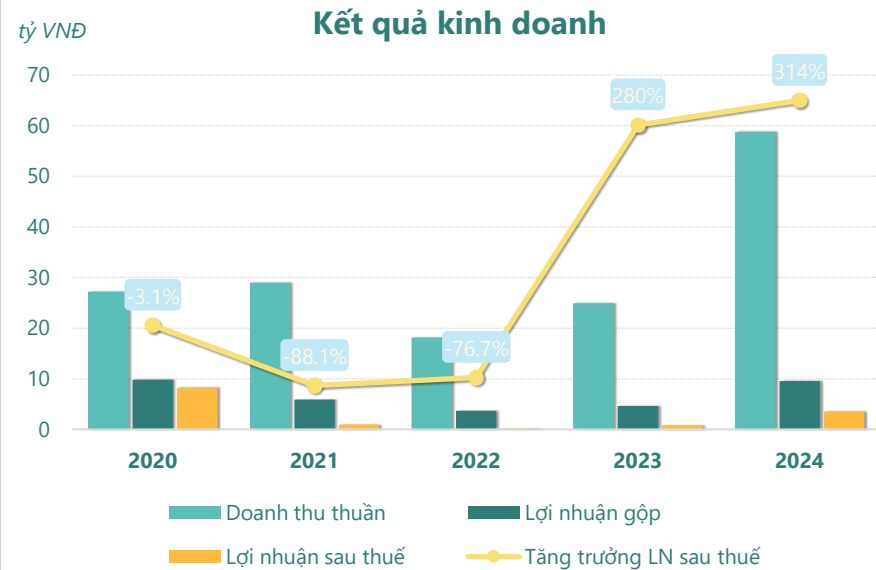
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 12,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	860
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.56
EPS	592
P/E	13.8



Kết quả kinh doanh **VCM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 136%** đạt **58.71** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 314%** đạt **3.56** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.12%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

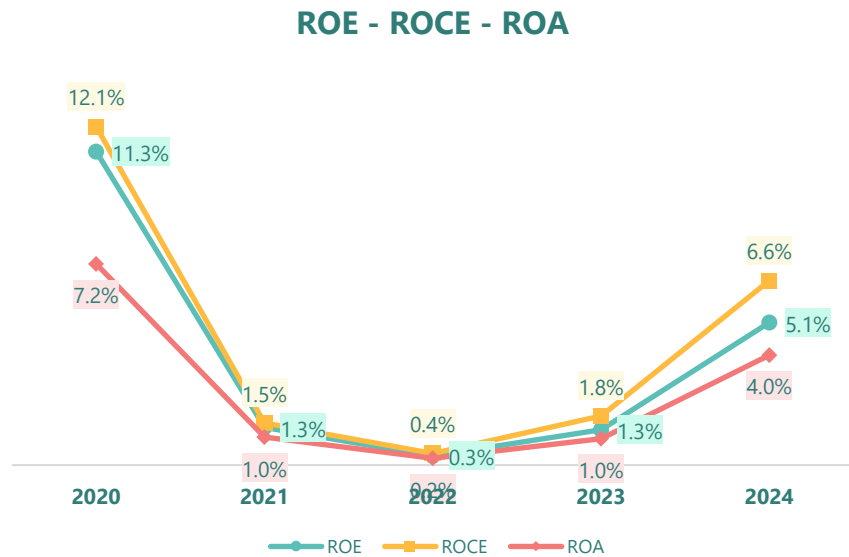
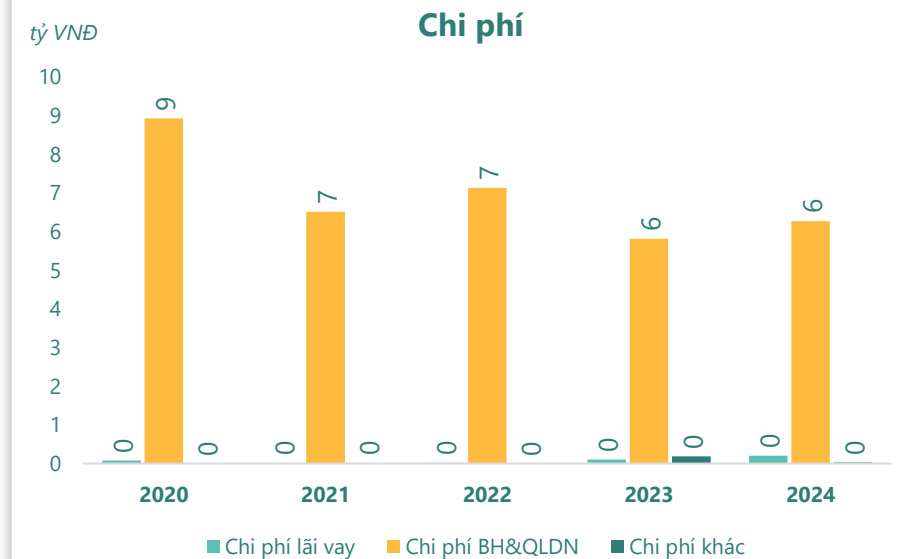
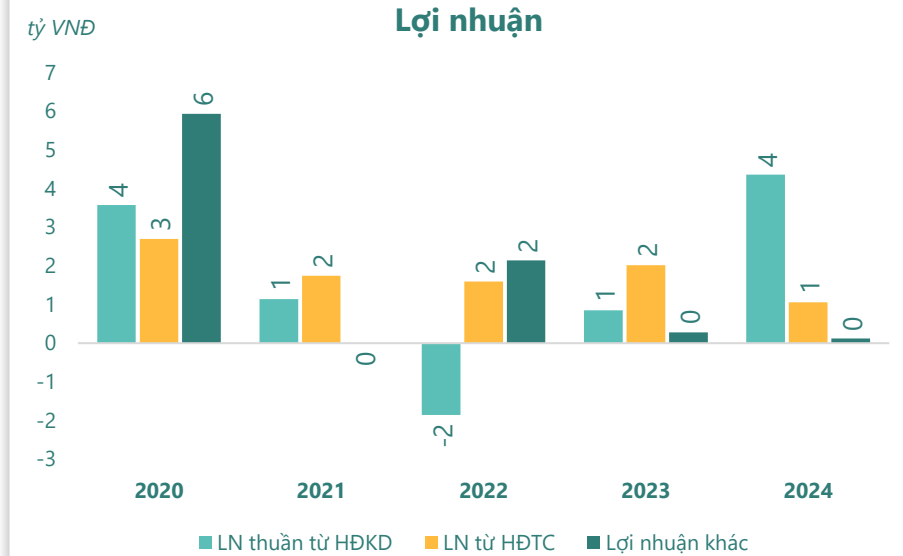
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **VCM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.36** tỷ đồng, **tăng lên 3.51** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1.61 tỷ đồng) là 2.75 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.21** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **6.27** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VCM năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.12%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

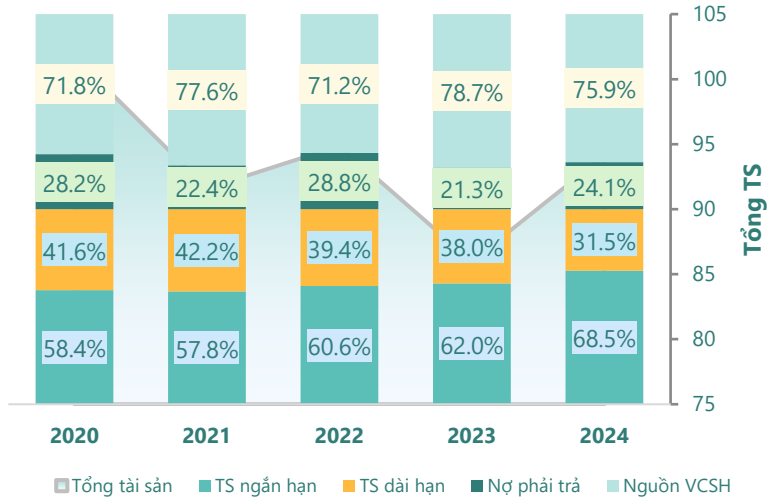


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

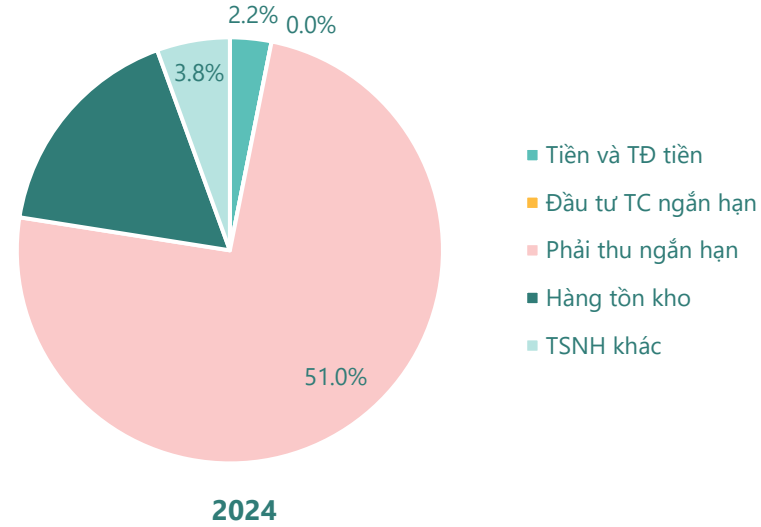
Tổng TS



Tổng tài sản của **VCM** năm 2024 tăng trưởng **9.46%** so với năm trước, đạt **94.13** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

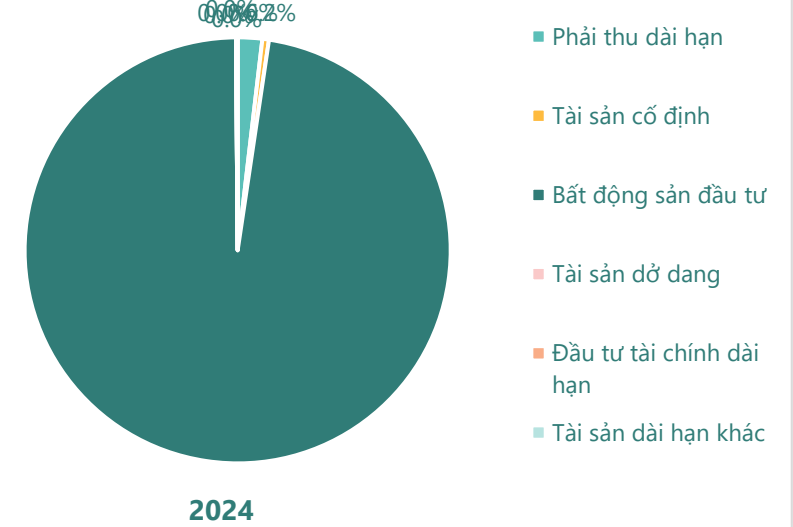
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VCM đạt **64.52** tỷ đồng, tăng trưởng **21.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

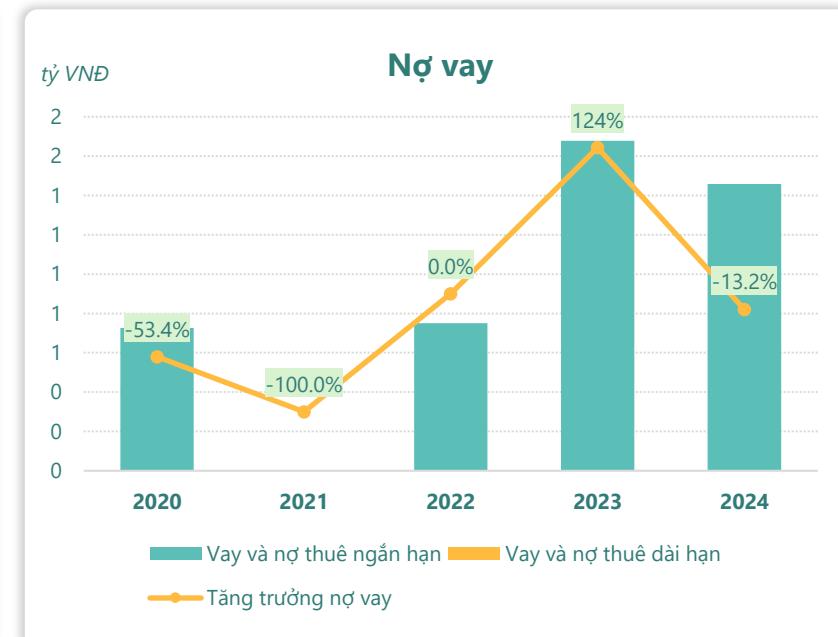
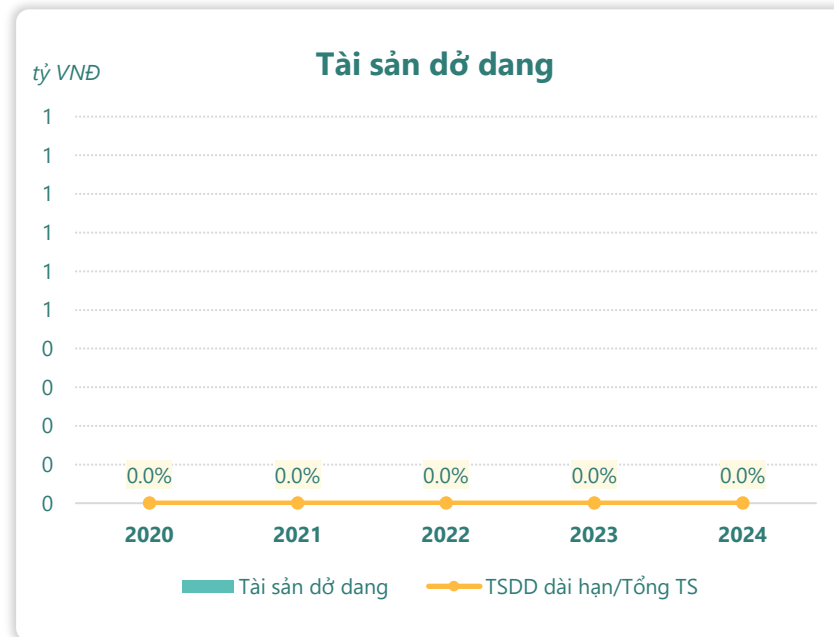
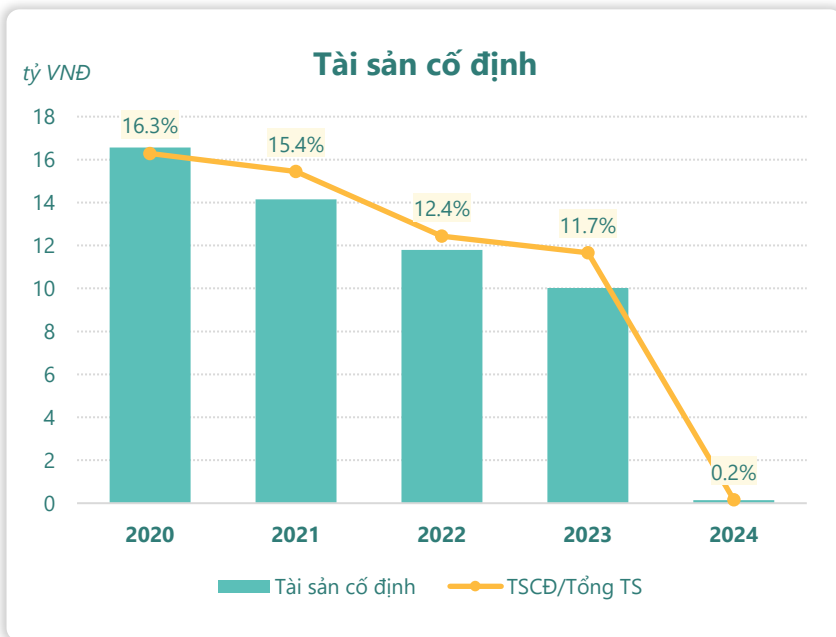
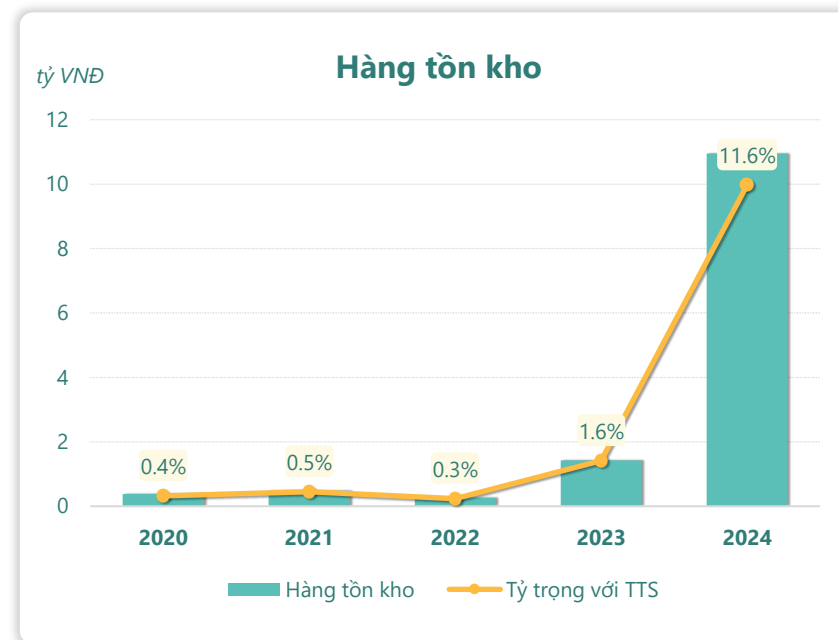
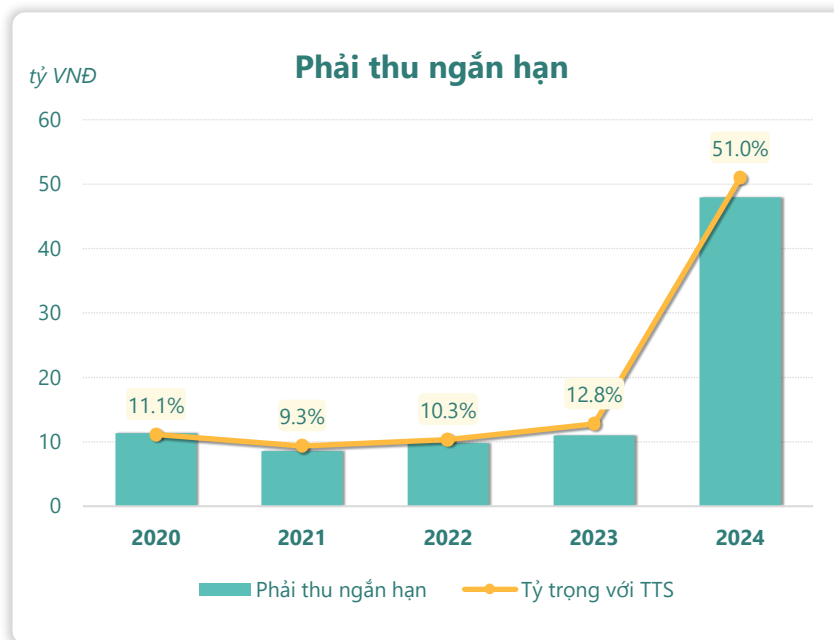
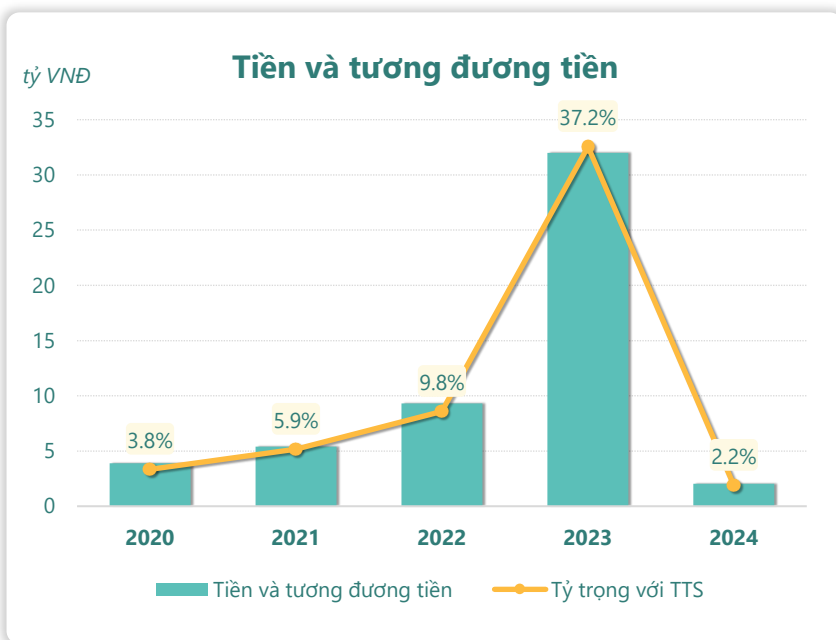


Tài sản dài hạn đạt **29.61** tỷ đồng giảm **9.47%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **31.5%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **30.7%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 0.58%.

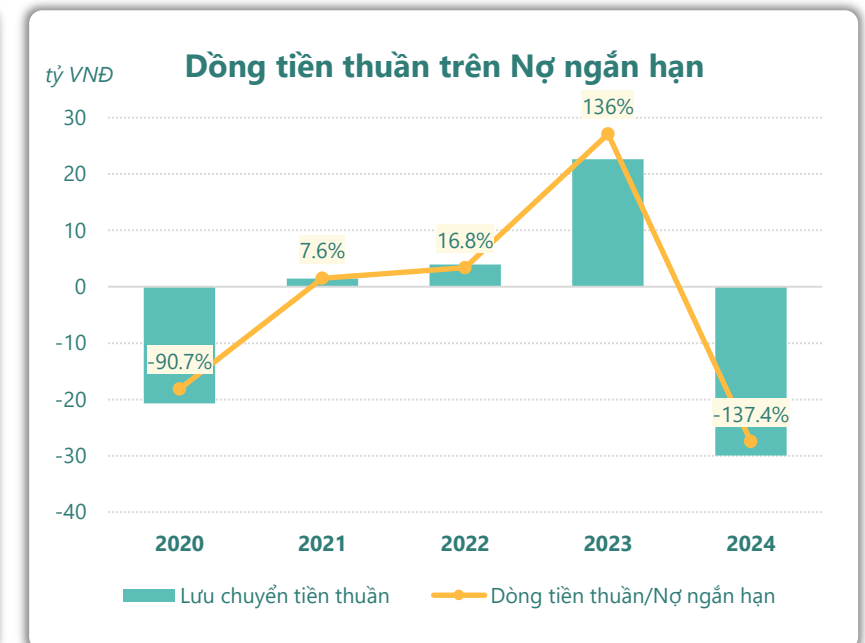
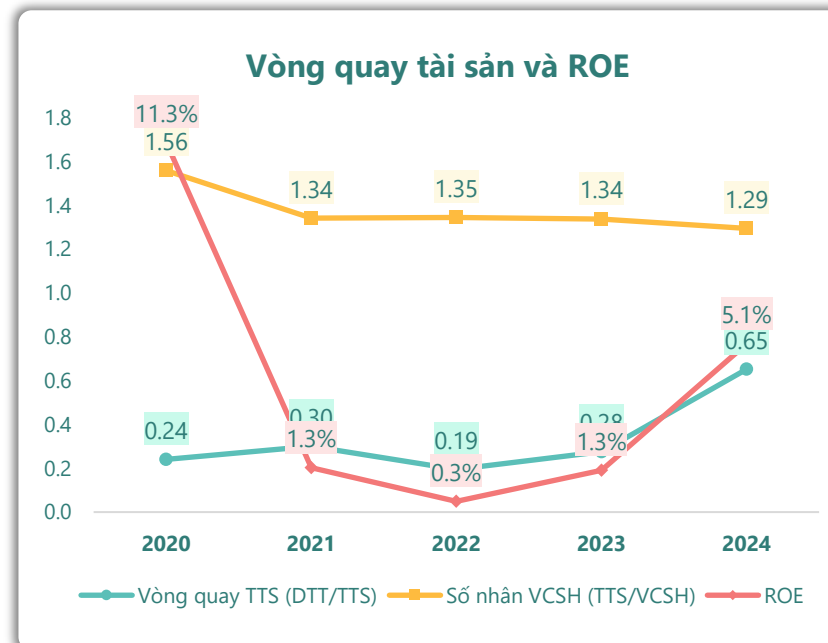
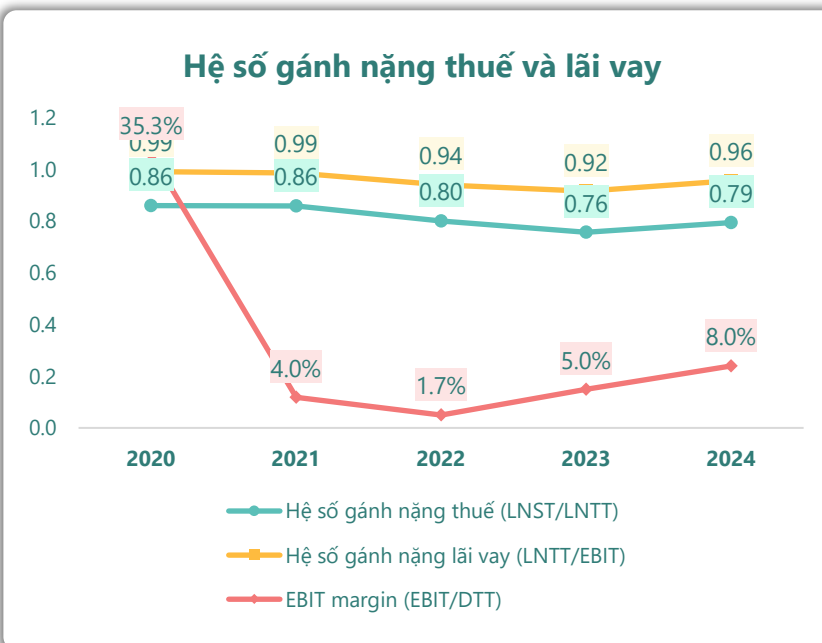
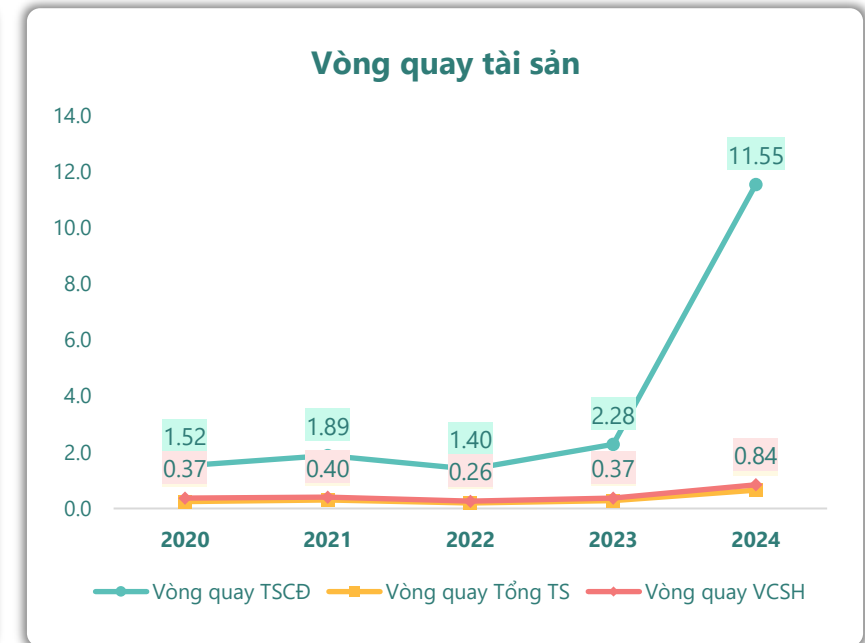
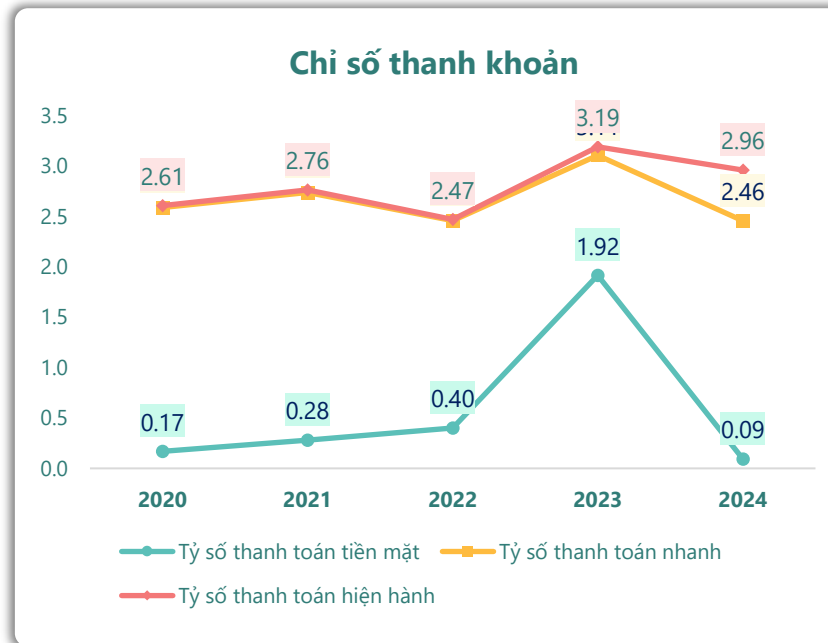
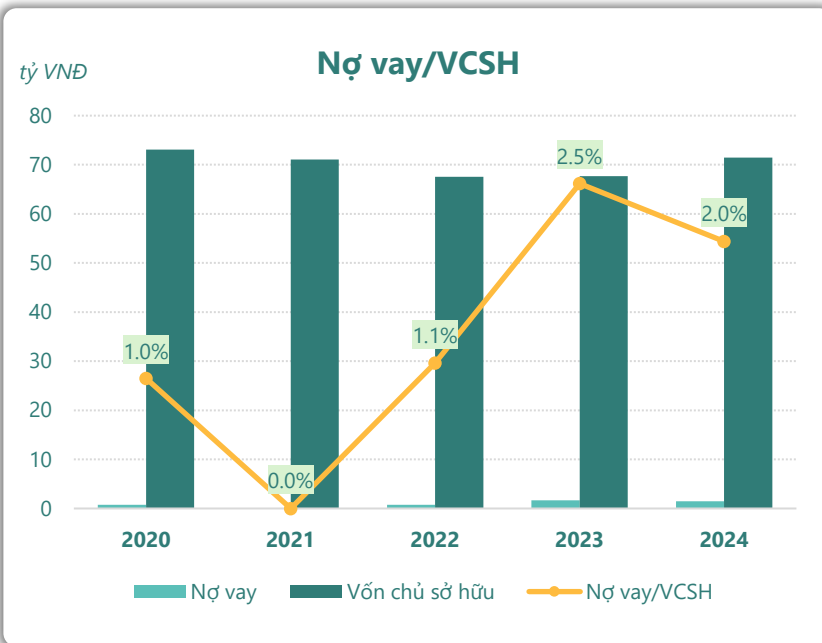
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	29.0	18.2	24.9	58.7
Giá vốn hàng bán	23.1	14.5	20.3	49.1
Lợi nhuận gộp	5.91	3.68	4.65	9.58
Doanh thu HĐTC	1.76	1.84	2.19	1.27
Chi phí TC	0.02	0.24	0.17	0.22
Chi phí lãi vay	0.02	0.02	0.10	0.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.94	0.75	0.96	1.37
Chi phí QLDN	5.58	6.38	4.86	4.90
LN thuần từ HĐKD	1.14	-1.86	0.85	4.36
Lợi nhuận khác	-0.01	2.14	0.28	0.12
LN trước thuế	1.13	0.28	1.14	4.48
Lợi nhuận sau thuế	0.97	0.23	0.86	3.56
LNST của CĐ cty mẹ	0.97	0.23	0.86	3.56

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.72	4.27	-8.71	-9.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.89	1.90	30.4	-20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.73	-2.25	0.93	-0.22
Tiền đầu kỳ	3.89	5.39	9.30	32.0
Lưu chuyển tiền thuần	1.45	3.92	22.6	-30.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.01	0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	5.39	9.30	32.0	2.03

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	91.6	94.9	86.0	94.1
Tài sản ngắn hạn	52.9	57.5	53.3	64.5
Tiền và tương đương tiền	5.39	9.30	32.0	2.03
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.0	35.0	6.00	0
Phải thu ngắn hạn	8.56	9.81	11.0	48.0
Hàng tồn kho	0.48	0.26	1.42	11.0
Tài sản ngắn hạn khác	3.51	3.14	2.90	3.58
Tài sản dài hạn	38.7	37.4	32.7	29.6
Phải thu dài hạn	1.55	2.55	0.55	0.55
Tài sản cố định	14.1	11.8	10.0	0.15
Bất động sản đầu tư	23.0	21.8	20.6	28.9
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0.95	0
Tài sản dài hạn khác	0	1.26	0.55	0.04
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	20.5	27.3	18.3	22.7
Nợ ngắn hạn	19.2	23.3	16.7	21.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.75	1.68	1.46
Phải trả người bán ngắn hạn	2.38	3.95	4.60	8.58
Nợ dài hạn	1.37	4.04	1.63	0.87
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.1	67.5	67.7	71.4
Vốn chủ sở hữu	71.1	67.5	67.7	71.4
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	60.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0